CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ – XĂNG DẦU
(COMECO)

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/9/2010

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06 – 07
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	08 – 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**276.329.378.790**	**347.877.887.567**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		**80.342.500.358**	**19.610.913.495**
1. Tiền	111	V.1	30.342.500.358	19.610.913.495
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	**48.467.567.400**	**67.442.104.400**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		58.974.636.000	74.481.816.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(10.507.068.600)	(7.039.711.600)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**93.498.306.998**	**80.264.567.206**
1. Phải thu khách hàng	131		53.396.037.303	41.763.462.150
2. Trả trước cho người bán	132		38.869.492.027	36.946.097.852
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	1.232.777.668	1.555.007.204
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	**48.885.137.982**	**174.856.909.492**
1. Hàng tồn kho	141		49.590.198.590	175.561.970.100
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(705.060.608)	(705.060.608)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**5.135.866.052**	**5.703.392.974**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		473.397.717	690.554.468
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	366.875.740	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	4.295.592.595	5.012.838.506
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**150.441.855.076**	**122.704.224.197**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		**146.094.855.076**	**122.704.224.197**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	95.822.892.361	20.739.273.445
- Nguyên giá	222		130.837.075.647	53.092.776.438
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(35.014.183.286)	(32.353.502.993)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	20.452.922.292	11.182.064.862
- Nguyên giá	228		22.452.584.020	12.874.584.020
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1.999.661.728)	(1.692.519.158)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	29.819.040.423	90.782.885.890
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		**4.347.000.000**	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.347.000.000	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**426.771.233.866**	**470.582.111.764**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		**71.253.853.771**	**127.577.720.083**
I. Nợ ngắn hạn	310		**65.317.940.206**	**122.158.911.881**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	-	59.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		22.240.598.870	19.225.643.027
3. Người mua trả tiền trước	313		1.663.004.295	1.790.437.982
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	4.253.068.604	14.696.922.641
5. Phải trả người lao động	315		22.464.637.308	15.527.235.995
6. Chi phí phải trả	316	V.12	2.107.860.000	-
7. Phải trả nội bộ	317		55.401.755	55.401.755
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	5.662.438.833	8.582.161.159
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	353		6.870.930.541	3.281.109.322
II. Nợ dài hạn	330		**5.935.913.565**	**5.418.808.202**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.14	1.302.425.005	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	4.272.783.020	5.058.102.662
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		360.705.540	360.705.540
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**355.517.380.095**	**343.004.391.681**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	**355.517.380.095**	**343.004.391.681**
1. Vốn đầu tư của chủ sỡ hữu	411		141.206.280.000	87.840.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		138.228.344.134	159.069.574.134
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		16.969.662.129	16.184.342.487
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(14.944.874.700)	(18.001.078.300)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		34.916.995.280	28.594.611.280
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.630.287.750	4.365.811.750
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33.510.685.502	64.951.130.330
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**426.771.233.866**	**470.582.111.764**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		*152,94*	*152,94*
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Hoàng	Phạm Công Quyền	Trương Đức Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ III NĂM 2010

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 40765
Giờ ..... Ngày 26 tháng 10 năm 2010

(Đơn vị tính: VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dv	01	17	893.921.236.360	773.385.018.328	2.639.689.931.364	1.977.690.332.234
2. Các khoản giảm trừ (03+04+05)	02	18	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	893.921.236.360	773.385.018.328	2.639.689.931.364	1.977.690.332.234
4. Giá vốn hàng bán	11	20	853.520.166.797	725.674.573.298	2.528.181.946.396	1.854.704.560.414
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		40.401.069.563	47.710.445.030	111.507.984.968	122.985.771.820
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.276.754.860	1.966.584.564	4.729.887.765	5.987.619.210
7. Chi phí tài chính	22	22	2.733.320.001	1.103.871.732	4.924.159.538	1.103.871.732
Trong đó : chi phí lãi vay	23				1.456.802.538	1103.871.732
8. Chi phí bán hàng	24		23.633.676.332	27.991.945.994	69.663.630.319	74.213.633.227
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.561.811.843	2.048.378.528	5.907.861.647	10.162.586.168
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		12.749.016.247	18.532.833.340	35.742.221.229	43.493.299.903
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-		-	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.749.016.247	18.532.833.340	35.742.221.229	43.493.299.903
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	3.111.066.062	4.533.820.835	8.603.365.557	10.644.898.151
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.637.950.185	13.999.012.505	27.138.855.672	32.848.401.752
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		705	1.656	1.986	3.886

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
	Phạm Công Quyền	Trương Đức Hạnh

Nơi nhận:
- HĐQT.
- P.KT-TC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ III NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ 01/01/2010 đến 30/9/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/9/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			**35.742.221.229**	**43.493.299.903**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.967.822.863	2.325.035.859
- Các khoản dự phòng	03		3.467.357.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.729.887.765)	(5.987.619.210)
- Chi phí lãi vay	06		1.456.802.537	1.103.871.732
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**38.904.315.864**	**40.934.588.284**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.883.369.621)	(92.693.271.790)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		125.971.771.510	25.444.800.136
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.701.085.382	44.114.200.499
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.129.843.249)	187.290.003
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.456.802.537)	(1.103.871.732)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(16.735.243.833)	(7.900.347.871)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.302.425.005	6.367.011.165
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.519.287.781)	(2.028.019.779)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**135.155.050.740**	**13.322.378.915**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26.358.453.742)	(14.527.106.823)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.604.320.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.604.320.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.992.820.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		19.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.229.887.765	4.883.747.478
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(6.121.385.977)**	**(9.643.359.345)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tiếp theo)*

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ 01/01/2010 đến 30/9/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/9/2009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			2.752.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(104.796.400)	(30.001.114.600)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		182.000.000.000	237.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(241.000.000.000)	(237.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ SH	36		(9.197.281.500)	(2.442.304.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(68.302.077.900)**	**(29.691.419.100)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**60.731.586.863**	**(26.012.399.530)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**19.610.913.495**	**97.497.314.671**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		**80.342.500.358**	**71.484.915.141**

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Hoàng	Phạm Công Quyền	Trương Đức Hạnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09 tháng 08 năm 2000 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy đăng ký kinh doanh số 0300450673 ngày 13/12/2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 06/04/2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Cao Bá Nhạ - Phường Nguyễn Cư Trinh - Quận 1 - Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

Xuất, nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị cho trạm xăng và phương tiện giao thông vận tải. Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, xây dựng dân dụng và công nghiệp. Cho thuê văn phòng, kho bãi, dịch vụ rửa xe. Vận chuyển hàng hóa, hành khách (nội ngoại thành và liên tỉnh). Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo qui định của pháp luật và đối với vận chuyển xăng dầu chỉ hoạt động khi được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật). Mua bán phân bón. Cho thuê nhà ở. Mua bán khẩu trang. Mua bán xe ô tô, xe mô tô, xe máy, vải, hàng may mặc, giày dép, quần áo may sẵn, quần áo thể thao, quần áo bảo hộ lao động, thiết bị điện tử viễn thông – điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Kinh doanh dịch vụ ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bổ sung kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói, thiết bị ngoại vi, thiết bị văn phòng (máy tính, phần mềm máy tính, thiết bị ngoại vi như máy in, photocopy, két sắt, vật tư ngành in), thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (điều hoà không khí, lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, thiết bị vệ sinh), thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, áptômát), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng. Thiết kế các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn xây dựng. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính – kế toán). Đại lý dịch vụ bưu chính - viễn thông (trừ đại lý truy nhập internet). Kinh doanh bất động sản./.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau: Hàng hóa theo phương pháp Bình quân gia quyền, vật tư theo phương pháp Nhập trước – Xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	02 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quĩ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.1. Tiền

	30/9/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	209.225.495	1.481.225.559
Tiền gửi ngân hàng	23.728.666.663	18.129.687.936
Tiền đang chuyển	6.404.608.200	-
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	-
Cộng	**80.342.500.358**	**19.610.913.495**

V.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/9/2010 VND	01/01/2010 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	58.974.636.000	74.481.816.000
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(10.507.068.600)	(7.039.711.600)
Cộng	**48.467.567.400**	**67.442.104.400**

(*) Chi tiết đầu tư chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

Loại cổ phiếu	30/9/2010		01/01/2010	
	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Số cổ phần	Giá trị đầu tư
Công ty Cp Càphê Petec	43.800	444.000.000	43.800	444.000.000
Công ty Cp TM-KT và Đầu tư Petec - Hà Nam Ninh	26.990	272.599.000	26.990	272.599.000
Công ty Cp Bến xe Miền tây	44.300	775.250.000	44.300	775.250.000
Công ty CP XNK Thủ Đức (TMC)	264.752	5.775.685.000	132.376	4.782.865.000
Công ty CP CK ô tô Cần Thơ	200.000	2.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty CP Cơ Khí Xăng Dầu (PMS)	101.110	3.231.305.000	101.110	3.231.305.000
Cty Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận (PNJ)	321.000	18.189.500.000	214.000	18.189.500.000
Công ty Cp Cơ khí Lữ Gia (LGC)	275.790	7.019.997.000	275.790	7.019.997.000
Công ty Cp Thương Nghiệp Cà Mau	196.350	3.450.000.000	150.000	3.450.000.000
Công ty Cp Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	162.000	6.169.700.000	81.000	6.169.700.000
Công ty Cp Kinh Doanh Dầu Quốc Tế (PVOT)	160.000	1.600.000.000	160.000	1.600.000.000
Công ty Cp DV ô tô Hàng Xanh (HAX)	3.720	46.600.000	3.720	46.600.000
Công ty Cp Vận Tải Việt Tín	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Công ty Cp Quê Hương Liberty			500.000	17.500.000.000
Cộng		**58.974.636.000**		**74.481.816.000**

(*) Ghi chú: Mệnh giá của các cổ phiếu trên là 10.000 đồng/cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V.3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	31.248.428	31.248.428
Phải thu tiền lãi đã chi trả cho cổ đông	145.840.170	145.840.170
Phải thu TCT cơ khí GTVT Sài Gòn SAMCO (vốn nhà nước khi cổ phần hóa)	870.979.070	870.979.070
Phải thu khác	184.710.000	506.939.536
Cộng	**1.232.777.668**	**1.555.007.204**

V.4. Hàng tồn kho

	30/9/2010 VND	01/01/2010 VND
Hàng mua đang đi đường	20.842.378.165	148.949.765.610
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	18.075.728	18.079.526
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.587.525.289	3.368.472.683
Hàng hóa tồn kho	25.142.219.408	23.225.652.281
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**49.590.198.590**	**175.561.970.100**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	705.060.608	705.060.608
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**48.885.137.982**	**174.856.909.492**

V.5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/9/2010 VND	01/01/2010 VND
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước		
+ Thuế TNDN		
+ Thuế GTGT	366.875.740	-
Cộng	**366.875.740**	-

V.6. Tài sản ngắn hạn khác

	30/9/2010 VND	01/01/2010 VND
Tạm ứng công trình Tổng kho xăng dầu	506.611.776	506.611.776
Tạm ứng công trình cao ốc COMECO	1.796.254.021	2.934.421.835
Tạm ứng công trình XD Xuân Lộc – Tín Nghĩa	773.532.485	773.532.485
Tạm ứng công trình trạm XD Bầu Hạm	276.955.412	276.955.412
Tạm ứng công trình XD CHXD 35	380.447.429	-
Các khoản tạm ứng khác	561.791.472	521.316.998
Cộng	**4.295.592.595**	**5.012.838.506**

V.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

`Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	25.392.725.655	10.676.993.824	15.565.926.735	1.457.130.224	53.092.776.438
Số tăng trong năm	566.809.468	1.301.776.517	-	-	1.868.585.985
- Mua sắm mới	*566.809.468*	*1.301.776.517*	-	-	*1.868.585.985*
- Xây dựng mới	*75.875.713.224*				*75.875.713.224*
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Chuyển sang CCDC					
Số dư cuối năm	**101.835.248.347**	**11.978.770.341**	**15.565.926.735**	**1.457.130.224**	**130.837.075.647**
Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu năm	12.255.570.166	9.927.944.544	8.902.000.447	1.267.987.836	32.353.502.993
Số tăng trong năm	842.212.746	282.985.650	850.378.221	52.806.066	2.660.680.293
- Khấu hao trong năm	*1.474.510.356*	*282.985.650*	*850.378.221*	*52.806.066*	*2.660.680.293*
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển sang CCDC					-
Số dư cuối năm	**13.730.080.522**	**10.210.930.194**	**9.752.378.668**	**1.320.793.902**	**35.014.183.286**
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình					
Tại ngày đầu năm	13.137.155.489	749.049.280	6.663.926.288	189.142.388	20.739.273.445
Tại ngày cuối năm	**88.105.167.825**	**1.767.840.147**	**5.813.548.067**	**136.336.322**	**95.822.892.361**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử Dụng đất
Nguyên giá tài sản cố định vô hình	
Số dư đầu năm	12.874.584.020
Số tăng trong năm	9.578.000.000
Số giảm trong năm	
Số dư cuối năm	**22.452.584.020**
Giá trị đã hao mòn	
Số dư đầu năm	1.692.519.158
Khấu hao trong năm	307.142.570
Khấu hao giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	**1.999.661.728**
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	
Tại ngày đầu năm	11.182.064.862
Tại ngày cuối năm	**20.452.922.292**

V.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/9/2010 VND	01/01/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	29.819.040.423	90.782.885.890
- Dự án cửa hàng xăng dầu số 29	*5.141.292.903*	*4.445.228.082*
- Dự án Tổng kho xăng dầu Nhơn Trạch - Đồng Nai	*20.173.990.107*	*18.352.139.132*
- Dự án cửa hàng xăng dầu CH 31	-	*137.274.558*
- Dự án Cao ốc văn phòng và Trung tâm thương mại 549 Điện Biên Phủ	-	*56.858.882.216*
- Dự án cửa hàng xăng dầu CH 33	-	*9.872.100.000*
- Dự án cửa hàng xăng dầu CH 35	*716.920.984*	
- Đầu tư khác	*3.786.836.429*	
Cộng	**29.819.040.423**	**90.782.885.890**

V.10. Vay và nợ ngắn hạn

	30/9/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	-	59.000.000.000
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	-	**59.000.000.000**

V.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/9/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	606.379.881
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.111.066.062	11.242.944.338
Thuế nhà đất	313.690.587	313.690.587
Thuế thu nhập cá nhân	136.560.984	883.979.312
Các khoản phải nộp khác	691.750.971	1.649.928.523
Cộng	**4.253.068.604**	**14.696.922.641**

V.12. Chi phí phải trả

	30/9/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí sửa chữa lớn	810.000.000	
Chi phí phải trả khác	1.297.860.000	-
Cộng	**2.107.860.000**	**-**

V.13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/9/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	-	101.442.373
Nhựa đường OECF	1.763.893.577	1.763.893.577
Phải trả cho Trần Đoàn Anh Tuấn	-	3.800.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.898.545.256	2.916.825.209
Cộng	**5.662.438.833**	**8.582.161.159**

V.14. Phải trả dài hạn khác

	30/9/2010 VND	01/01/2010 VND
Ngân Hàng SACOMBANK ký quỹ	1.302.425.005	
Cộng	**1.302.425.005**	

V.15. Vay dài hạn và nợ dài hạn

	30/9/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn	4.272.783.020	5.058.102.662
- Vay ngân hàng	-	-
- Vay đối tượng khác (*)	*4.272.783.020*	5.058.102.662
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	**4.272.783.020**	**5.058.102.662**

(*) Ghi chú: Vay đối tượng khác là khoản tiền tài trợ của ESSO, công ty dùng để đầu tư tài sản và nâng cấp các trạm xăng dầu. Khoản tiền này được giảm hàng năm để tăng vốn theo công văn số 5565/UB-QLĐT ngày 24/12/1997 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh, và công văn số: 1765/CQL ngày 26/12/1996 của Cục Quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại Thành phố Hồ Chí Minh. Số tiền tăng vốn tương ứng với khấu hao các tài sản đầu tư hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V.16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	**86.120.000.000**	**158.037.574.134**	**15.145.085.751**	**11.342.703.700**	**28.594.611.280**	**3.393.141.750**	**8.945.795.938**
Lợi nhuận tăng trong năm							63.223.836.892
Phát hành thêm cổ phiếu	1.720.000.000		1.032.000.000				-
Trích các quỹ từ lợi nhuận						972.670.000	(2.918.010.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							
Chia cổ tức năm 2008 (12%)							(2.482.492.500)
Tăng từ mua cổ phiếu quỹ				6.658.374.600			
Tăng từ nguồn tài trợ của ESSO			1.039.256.736				
Thù lao HĐQT, BKS năm 08 và 09							(450.000.000)
Trích quỹ hoạt động của Ban TGĐ							(1.368.000.000)
Số dư cuối năm trước	**87.840.000.000**	**159.069.574.134**	**16.184.342.487**	**18.001.078.300**	**28.594.611.280**	**4.365.811.750**	**64.951.130.330**
Số dư đầu năm nay	**87.840.000.000**	**159.069.574.134**	**16.184.342.487**	**18.001.078.300**	**28.594.611.280**	**4.365.811.750**	**64.951.130.330**
Lãi trong năm nay							27.138.855.672
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	7.525.050.000						(7.525.050.000)
Chi cổ tức bằng tiền năm 2009 (11%)							(9.197.281.500)
Trích các quỹ					6.322.384.000	1.264.476.000	(13.909.244.000)
Mua cổ phiếu quỹ				104.796.400			
Tăng từ nguồn tài trợ của ESSO			785.319.642				
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát							(244.800.000)
Chia cổ phiếu thưởng	45.841.230.000	(20.841.230.000)		(3.161.000.000)			(26.928.925.000)
Trích quỹ hoạt động của Ban TGĐ							(774.000.000)
Số dư cuối năm nay	**141.206.280.000**	**138.228.344.134**	**16.969.662.129**	**14.944.874.700**	**34.916.995.280**	**5.630.287.750**	**33.510.685.502**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Ghi chú:

- Vốn khác của chủ sở hữu gồm nguồn quỹ đầu tư phát triển, nguồn tài trợ cuả ESSO.
- Cổ phiếu quỹ của công ty: Số lượng cổ phiếu : 369.673 cp (tương đương 14.944.874.700 VND).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2010 VND	Tỷ lệ	01/01/2010 VND	Tỷ lệ
- Vốn góp của Công ty TNHH một thành viên dầu khí Thành phố	27.446.200.000	19,44%	16.786.700.000	19,11%
- Vốn góp của các cổ đông khác	113.760.080.000	80,56%	71.053.300.000	80,89%
Cộng	**141.206.280.000**	**100,00%**	**87.840.000.000**	**100,00%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/9/2010 VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	87.840.000.000	86.120.000.000
Vốn góp tăng trong năm	*53.366.280.000*	1.720.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	141.206.280.000	87.840.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	16.722.331.500	2.482.492.500

*(*) **Ghi chú**: Cổ tức, lợi nhuận được chia năm trước gồm: Chia 9% cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu: 7.525.050.000 đồng, tạm chia 11% cổ tức năm 2009 bằng tiền: 9.197.281.500 đồng.*

d) Cổ phiếu

	30/9/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**14.120.628**	**8.784.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**14.120.628**	**8.784.000**
- Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	8.784.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	**369.673**	**422.835**
- Cổ phiếu phổ thông	*369.673*	422.835
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**13.750.955**	**8.361.165**
- Cổ phiếu phổ thông	13.750.955	8.361.165
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.634.245.823.689	1.970.311.988.114
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.444.107.675	7.378.344.120
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	**2.639.689.931.364**	**1.977.690.332.234**

VI.2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	2.634.245.823.689	1.970.311.988.114
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	5.444.107.675	7.378.344.120
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	**2.639.689.931.364**	**1.977.690.332.234**

VI.3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
	VND	VND
Giá vốn bán hàng	2.524.877.092.545	1.849.151.065.183
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.304.853.851	5.553.495.231
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	**2.528.181.946.396**	**1.854.704.560.414**

VI.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
	VND	VND
Lãi tiền gởi, tiền cho vay	1.901.128.765	5.073.911.910
Lãi nợ quá hạn	-	-
Lãi bán cổ phiếu	1.500.000.000	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.328.759.000	913.707.300
Cộng	**4.729.887.765**	**5.987.619.210**

VI.5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
	VND	VND
Chi phí lãi tiền vay	1.456.802.538	1.103.871.732
Chi phí dự phòng giảm giá cổ phiếu	3.467.357.000	-
Cộng	**4.924.159.538**	**1.103.871.732**

VI.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**35.742.221.229**	**43.493.299.903**
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	**(1.328.759.000)**	**(913.707.300)**
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	**1.328.759.000**	**913.707.300**
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	*1.328.759.000*	*913.707.300*
Tổng thu nhập chịu thuế	**34.413.462.229**	**42.579.592.603**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**8.603.365.557**	**10.644.898.151**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 VND
Lợi nhận kế toán sau thuế TNDN	27.138.855.672	32.848.401.752
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	27.138.855.672	32.848.401.752
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.667.397	8.453.322
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.986**	**3.886**

VI.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.243.577.880	6.580.758.294
Chi phí nhân công	42.500.775.695	45.853.613.283
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.967.822.863	2.325.035.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.519.457.740	15.995.220.454
Chi phí khác bằng tiền	13.644.711.639	15.646.220.473
Cộng	**78.876.345.817**	**86.400.848.363**

VII. THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

TP.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hữu Hoàng	Phạm Công Quyền	Trương Đức Hạnh

CTY Cp VẬT TƯ – XĂNG DẦU
(COMECO)
Số : 1082/VX
Về giải trình lợi nhuận quý III/10 giảm so với quý III/09

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2010

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 30766
Giờ: ..... Ngày 26 tháng 10 năm 2010

Kính gửi :
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh.

Căn cứ thông tư số 09/2010/TT – BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán và Sở giao dịch chứng khoán về việc lợi nhuận của công ty quý III/2010 giảm so với quý III/2009 như sau :

ĐVTính : đồng

STT	NỘI DUNG	QIII/2009	QIII/2010	TỶ LỆ
01	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	773.385.018.328	893.921.236.360	115,59%
02	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.532.833.340	12.749.016.247	68,79%

– Doanh thu quý III/2010 tăng 115,59% so với quý III/2009 do giá bán các mặt hàng xăng dầu quý III/2010 tăng so với quý III/2009 cụ thể :

QUÝ III /2009	QUÝ III/2010
- Xăng 95 : 15.700 đ/l	- Xăng 95 : 16.900 đ/l
- Xăng 92 : 15.200 đ/l	- Xăng 92 : 16.400 đ/l
- Dầu hoả : 13.500 đ/l	- Dầu hoả : 15.100 đ/l
- Dầu Do 0.25S : 12.750 đ/l	- Dầu Do 0.25S : 14.700 đ/l
- Dầu Do 0.05S : 12.800 đ/l	- Dầu Do 0.05S : 14.750 đ/l

– Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế quý III/2010 giảm 31,21% so với quý III/2009 do lãi gộp/lít xăng dầu giảm.

Công ty cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) xin được giải trình với quý Ủy ban và Sở giao dịch như trên.

Trân trọng kính chào.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ-XĂNG DẦU

Trương Đức Hạnh

Nơi nhận :
- Như trên;
- TGĐ;
- TKý Cty;
- P.KT-TC;
- Lưu VT.
(Tiến)